

CÔNG TY CP CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ
KỸ THUẬT HÀNG HẢI

Số: 01/2020 /BTT-MAC
(Việc: Công bố BCTC quý 4)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 20 tháng 1 năm 2010

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
2. Mã chứng khoán: MAC.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
4. Điện thoại: 0225.3766561 Fax: 0225.3765671.
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.
6. Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường theo yêu cầu
7. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 4.2019.
 - Bản giải trình số liệu quý 4.2019
8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/1/2020 tại đường dẫn: maserco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

- Tài liệu đính kèm:
 - BCTC quý 4



Người được ủy quyền

Trịnh Thị Thu Trang

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải
Số 8A đường Vạn Mỹ, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)

Đơn vị tính: VND


TÀI SẢN	Mã số	31/12/2019	01/01/2019
1	2	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	151,887,660,156	155,030,413,829
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	20,604,167,597	19,459,963,903
1. Tiền	111	15,604,167,597	14,932,197,964
2. Các khoản tương đương tiền	112	5,000,000,000	4,527,765,939
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4,000,000,000	6,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4,000,000,000	6,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	85,453,482,851	88,038,443,379
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	66,372,975,181	67,879,058,734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5,560,103,989	5,510,283,028
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	25,517,974,263	26,646,672,199
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(11,997,570,582)	(11,997,570,582)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	40,748,421,459	40,098,085,837
1. Hàng tồn kho	141	40,748,421,459	40,098,085,837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1,081,588,249	1,433,920,710
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	557,432,951	1,412,476,550
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21,444,160
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	524,155,298	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	104,796,356,901	89,549,811,950
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	35,053,200,000	35,023,200,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
6. Phải thu dài hạn khác	216	35,053,200,000	35,023,200,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	33,612,924,566	38,449,286,395
1. Tài sản cố định hữu hình	221	32,979,292,566	37,815,654,395
- Nguyên giá	222	65,243,763,611	64,890,430,743
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(32,264,471,045)	(27,074,776,348)
3. Tài sản cố định vô hình	227	633,632,000	633,632,000
- Nguyên giá	228	673,632,000	673,632,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(40,000,000)	(40,000,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3,317,237,051	2,252,109,322
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3,317,237,051	2,252,109,322
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	31,266,856,264	12,758,363,773
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	31,457,513,830	12,864,044,576

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(190,657,566)	(105,680,803)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1,546,139,020	1,066,852,460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,546,139,020	1,066,852,460
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	256,684,017,057	244,580,225,779
C- NỢ PHẢI TRẢ	300	65,292,670,080	56,540,565,238
I. Nợ ngắn hạn	310	65,292,670,080	56,540,565,238
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12,786,607,305	18,251,367,015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	474,297,498	77,272,598
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,744,779,904	2,703,947,175
4. Phải trả người lao động	314	2,697,176,809	3,823,004,862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	166,022,798	684,786,899
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20,517,582,014	3,724,261,085
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26,336,017,375	26,012,884,727
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	570,186,377	1,263,040,877
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	191,391,346,977	188,039,660,541
I. Vốn chủ sở hữu	410	191,391,346,977	188,039,660,541
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	151,397,450,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	151,397,450,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(643,572,900)	(643,572,900)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14,117,746,134	13,580,923,134
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22,862,255	22,862,255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26,496,861,488	23,681,998,052
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23,940,390,514	12,945,542,179
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2,556,470,974	10,736,455,873
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	256,684,017,057	244,580,225,779

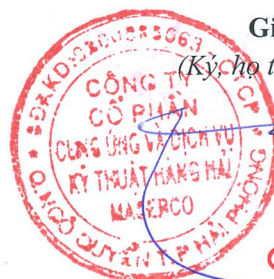
Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thủy Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
Trần Thanh Nhân

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế đến 31/12/2019	Lũy kế đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		33,195,730,094	47,806,839,376	157,118,630,584	180,668,268,189
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,909,091		4,909,091	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		33,190,821,003	47,806,839,376	157,113,721,493	180,668,268,189
4. Giá vốn hàng bán	11		25,817,041,358	39,157,212,583	131,180,107,271	149,897,492,953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,373,779,645	8,649,626,793	25,933,614,222	30,770,775,236
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		234,988,549	355,350,849	6,974,231,428	2,005,272,715
7. Chi phí tài chính	22		443,654,130	428,221,935	2,059,203,291	1,950,529,017
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		443,654,130	440,707,035	1,945,605,835	1,953,107,100
8. Chi phí bán hàng	25		126,570,216	242,992,426	637,793,039	927,553,603
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,821,859,042	3,904,544,188	15,699,578,983	15,956,646,177
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3,216,684,806	4,429,219,093	14,511,270,337	13,941,319,154
11. Thu nhập khác	31		14,601,616	1,620,622,224	334,042,948	975,863,889
12. Chi phí khác	32		41,818,670	1,734,094,114	78,370,030	1,867,521,577
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		27,217,054	113,471,890	255,672,918	891,657,688
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,189,467,752	4,315,747,203	14,766,943,255	13,049,661,466
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		632,996,778	814,666,041	2,771,738,319	2,313,205,593
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,556,470,974	3,501,081,162	11,995,204,936	10,736,455,873
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		169		792	733
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần
Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Dũng

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
Nguyễn Văn Dũng

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng



Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải
Số 8A đường Vạn Mỹ, Ngõ Quyền, Hải Phòng

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế đến 31/12/2019	Lũy kế đến 31/12/2018
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1	4	5		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,189,467,752	4,315,747,203	14,766,943,255	13,049,661,466
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCD và BĐSĐT	02	1,316,945,432	1,365,364,530	5,347,194,697	5,561,712,484
- Các khoản dự phòng	03	-	(12,485,100)	84,976,763	(84,304,295)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04				12,999,492
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(234,988,549)	(355,350,849)	(6,974,231,428)	(1,165,573,345)
- Chi phí lãi vay	06	443,654,130	440,707,035	1,940,067,605	1,953,107,100
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thay đổi vốn lưu động	08	4,715,078,765	5,753,982,819	15,164,950,892	19,327,602,902
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10,291,166,283	6,569,960,831	3,354,940,055	7,844,669,699
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,711,059,350)	(790,319,292)	(650,335,622)	(11,114,348,402)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5,668,096,422)	(3,841,621,708)	10,254,930,133	(3,749,699,288)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(476,156,422)	(136,537,251)	375,757,039	56,066,562
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(443,654,130)	(440,707,035)	(1,896,398,048)	(1,976,341,236)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,726,418,679)	(400,000,000)	(4,039,624,272)	(3,804,211,772)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16				11,853,090
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(204,595,900)	(534,185,060)	(1,766,500,500)	(1,805,669,912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4,776,264,145	6,180,573,304	20,797,719,677	4,789,921,643

II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư									
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21								
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22								
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23								
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24								
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25								
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26								
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27								
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30								
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính									
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31								
2. Tiền trả lại vốn góp của các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32								
3. Tiền thu từ đi vay	33								
4. Tiền trả nợ gốc vay	34								
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35								
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36								
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40								
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50								
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60								
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61								
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70								



Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]
Nguyễn Văn Trung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
[Handwritten signature]
Nguyễn Văn Cường

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
[Handwritten signature]
Trần Thanh Nhân

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải

Mẫu số B09 – DN

Địa chỉ: Số 8A đường vòng Vạn Mỹ - NQ - HP (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ- BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 vào ngày 23/10/2018 với vốn điều lệ là 151.397.450.000 đồng tương đương 15.139.745 cổ phiếu.

2- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy bộ, sửa chữa máy móc thiết bị, gia công cơ khí, dịch vụ khai thác container, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: sửa, sản phẩm chế biến từ sữa, thịt và các sản phẩm từ thị gia cầm.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/10/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo và được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi sang VND theo tỉ giá thực tế tại ngày phát sinh.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các qui định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 15
Dụng cụ quản lý	03 - 07

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư dài hạn khác: Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An,

Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty CP thực phẩm Vijais, Công ty CP Logistic Đà Nẵng, Công ty CP Cảng Mipec.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính dưới 12 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính từ 12 tháng đến 36 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ dụng cụ là giá trị còn lại của các tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng, kể từ tháng 6 năm 2013.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá đã phát hành.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 31/12/2019.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa: được ghi nhận khi quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán

Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty CP thực phẩm Vijais, Công ty CP Logistic Đà Nẵng, Công ty CP Cảng Mipec.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính dưới 12 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính từ 12 tháng đến 36 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ dụng cụ là giá trị còn lại của các tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng, kể từ tháng 6 năm 2013.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá đã phát hành.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 31/12/2019.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa: được ghi nhận khi quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập về hoạt động đầu tư.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%.

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	713,317,844	216,716,543
Tiền gửi ngân hàng	14,890,849,753	14,715,481,421
Các khoản tương đương tiền	5,000,000,000	4,527,765,939
Cộng	<u>20,604,167,597</u>	<u>19,459,963,903</u>

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4,000,000,000	6,000,000,000
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Cộng	<u>4,000,000,000</u>	<u>6,000,000,000</u>

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
	25,517,974,263	26,646,672,199

Phải thu Cty Nam Dương Cty CP vận tải và Xếp dỡ Hải An Cty TNHH DV Container Maserco		12,693,570
	333,311,562	333 311 562
Cty CP thực phẩm Vijais	10,000,000,000	10 000 000 000
Cty Motachi	1,093,153,250	1,522,133,450
Cty CP Đầu tư MLU	7,000,000,000	7,000,000,000
Đặt cọc	2,108,000	2,108,000
Tạm ứng	4,293,600,103	3,641,827,228
Phải thu khác	2,795,801,348	4,134,598,389
Cộng	<u>25,517,974,263</u>	<u>26,646,672,199</u>

4 HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Hàng mua đang đi trên đường	582,125,744	898,608,859
Nguyên vật liệu	25,930,921,819	24,479,582,258
CCDC	2,156,537,060	2,851,933,652
Chi phí SXKD dở dang	4,118,715,186	5,815,062,464
Thành phẩm Hàng hóa	7,960,121,650	6,052,898,604
Cộng	<u>40,748,421,459</u>	<u>40,098,085,837</u>

5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
--	--------------------------	--------------------------

Cầu kiểm cont	1,356,043	1,356,043
Cột điện MTC	13,510,000	13,510,000
Hoán cải xe 15C 07241	13,952,655	13,952,655
Kho MTC	71,585,191	
Kho MNR	91,288,940	91,288,940
Máy chủ Dell	170,990,000	170,990,000
Nhà văn phòng 8A	13,341,000	
Nhà xe MTC	10,697,250	10,697,250
Phần mềm Vĩnh Cửu	2,696,748,000	1,628,748,000
Chế tạo Dây chuyền xà	-	115,791,000
Xưởng cơ khí HN	9,270,000	9,270,000
Bãi MTC	196,505,434	196,505,434
Hàng rào 173 NQ	27,992,538	
Cộng	<u>3,317,237,051</u>	<u>2,252,109,322</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Đặt cọc	53,200,000	23,200,000
Cty CP ĐT và XD và TM Motachi	35,000,000,000	35,000,000,000
Cộng	<u>35,053,200,000</u>	<u>35,023,200,000</u>

**7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	30,088,754,411	5,429,171,778	29,300,708,554	71,796,000	64,890,430,743
Mua trong năm		32,000,000			32,000,000
Đầu tư XD CB hoàn thành	45,628,460	323,384,408			369,012,868
Tăng khác		109,820,000			109,820,000
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán			157,500,000		157,500,000
Giảm khác					-
Số dư tại 31/12/2019	30,134,382,871	5,894,376,186	29,143,208,554	71,796,000	65,243,763,611
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỸ KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	10,531,331,117	3,672,694,453	12,817,764,233	52,986,545	27,074,776,348
Khấu hao trong năm	2,053,108,316	341,498,523	2,945,327,858	7,260,000	5,347,194,697
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán			157,500,000		157,500,000
Giảm khác					-
Số dư tại 31/12/2019	12,584,439,433	4,014,192,976	15,605,592,091	60,246,545	32,264,471,045
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	19,557,423,294	1,756,477,325	16,482,944,321	18,809,455	37,815,654,395
Số dư tại 31/12/2019	17,549,943,438	1,880,183,210	13,537,616,463	11,549,455	32,979,292,566

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Giá trị sử dụng đất			Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	633,632,000			40,000,000	673,632,000
Mua trong năm					
Số dư tại 31/12/2019	633,632,000			40,000,000	673,632,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ					
Số dư tại 01/01/2019				40,000,000	40,000,000
Khấu hao trong năm					
Số dư tại 31/12/2019				40,000,000	40,000,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	633,632,000			-	633,632,000
Số dư tại 31/12/2019	633,632,000			-	633,632,000

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	31,457,513,830	12,864,044,576
Công ty Cổ phần Hải Minh	786,585,671	786,585,671
Công ty CP xếp dỡ Hải An	2,377,778,159	9,309,808,905
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	900,000,000	900,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ Container		

Maserco	886,050,000	886,050,000
Cty CP thực phẩm Vijais	600,000,000	600,000,000
Cty CP MLU	300,000,000	300,000,000
Công ty CP Logistí Đà Nẵng	81,600,000	81,600,000
Công ty CP Cảng Mipeco	25,525,500,000	
	31,457,513,830	12,864,044,576

9 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<u>Ngắn hạn</u>		
Ngân hàng TM CP Công thương VN- CN Ngô Quyền	10,588,231,013	4,684,289,122
NH Eximbank	6,495,200,808	11,914,447,938
NH BIDV	9,252,585,554	7,550,934,645
NH Vietcombank		1,863,213,022
Cộng	26,336,017,375	26,012,884,727

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế GTGT	725,939,647	549,652,806
Thuế thu nhập doanh nghiệp	671,738,319	1,913,205,593
Thuế TNCN	48,694,838	57,619,676
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		

Phí, lệ phí phải nộp khác	298,407,100	183,469,100
---------------------------	-------------	-------------

Cộng	1,744,779,904	2,703,947,175
-------------	----------------------	----------------------

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND

Trích trước tiền điện, nước, điện thoại phải trả	29,422,000	20,287,148
--	------------	------------

Chi phí lãi vay	36,447,348	45,144,438
-----------------	------------	------------

Chi phí phải trả khác	100,153,450	619,355,313
-----------------------	-------------	-------------

Cộng	166,022,798	684,786,899
-------------	--------------------	--------------------

12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND

Kinh phí công đoàn	308,665,820	370,431,872
--------------------	-------------	-------------

Bảo hiểm xã hội	229,455,764	457,705,232
-----------------	-------------	-------------

Phải trả Cty CP HH Nam Dương	17,017,000,000	
Phải trả cổ tức năm 2018		

Phải trả khác	2,962,460,430	2,896,123,981
---------------	---------------	---------------

Cộng	20,517,582,014	3,724,261,085
-------------	-----------------------	----------------------

13 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV /2019 VND	Quý IV /2018 VND
1 Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	29,616,870,867	41,711,793,718
2 Hoạt động thương mại	1,302,562,958	1,678,256,688
3 Hoạt động khai thác bãi Container	2,060,016,269	4,241,860,370
4 Hoạt động vận tải	216,280,000	174,928,600
5 Hoạt động khác		
Cộng	33,195,730,094	47,806,839,376

14 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Quý IV /2019 VND	Quý IV /2018 VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	4,909,091	
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	4,909,091	-

15 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV /2019 VND	Quý IV /2018 VND
	33,190,821,003	47,806,839,376

Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	29,616,870,867	41,711,793,718
Hoạt động thương mại	1,302,562,958	1,678,256,688
Hoạt động khai thác bãi Container	2,055,107,178	4,241,860,370
Hoạt động giao nhận vận tải	216,280,000	174,928,600
Hoạt động khác	-	-

Cộng	<u>33,190,821,003</u>	<u>47,806,839,376</u>
-------------	------------------------------	------------------------------

16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV /2019	Quý IV /2018
	VND	VND
	25,817,041,358	39,157,212,583
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	22,070,912,945	31,821,079,241
Hoạt động thương mại	1,083,584,228	1,126,284,596
Hoạt động khai thác bãi Container	2,262,554,324	5,893,859,425
Hoạt động giao nhận vận tải	399,989,861	315,989,321
Hoạt động khác		
Cộng	<u>25,817,041,358</u>	<u>39,157,212,583</u>

17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV /2019	Quý IV /2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	172,571,549	112,933,849
Lãi tiền cho vay tổ chức, cá nhân		

Lãi do bán chứng khoán		242,417,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	62,417,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	234,988,549	355,350,849
-------------	--------------------	--------------------

18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV /2019 VND	Quý IV /2018 VND
Lãi vay phải trả	443,654,130	440 707 035
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lãi trái phiếu phát hành		
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư		(18,725,100)
Chi phí tài chính khác		6,240,000
Cộng	443,654,130	428,221,935

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV /2019 VND	Quý IV /2018 VND
Chi phí nhân viên	69,283,200	83,537,400
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		62,105,283
Chi phí khấu hao TSCĐ	55,342,062	62,794,540
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	1,944,954	34,555,203
Thuế đất		

Cộng	126,570,216	242,992,426
20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý IV /2019	Quý IV /2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,238,310,264	2,326,840,800
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	241,067,479	282,234,262
Chi phí dự phòng		
Thuế, phí và lệ phí	362,469,227	267,199,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	450,856,761	462,616,852
Chi phí bằng tiền khác	529,155,311	565,653,274
Trợ cấp		
Cộng	3,821,859,042	3,904,544,188
21 THU NHẬP KHÁC	Quý IV /2019	Quý IV /2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,566,121,458
Tiền hoa hồng bán hàng		
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tồn vụn		
Thu nhập khác	14,601,616	54,500,766
Cộng	14,601,616	1,620,622,224
22 CHI PHÍ KHÁC	Quý IV /2019	Quý IV /2018
	VND	VND

Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,666,945,714
Chi phí đền bù thiên tai		
Tiền phạt do chứng khoán		
Tiền phạt do vi phạm hành chính	11,624,991	67,148,400
Phạt thuế, truy nộp thuế	30,193,679	
Chi phí khác		
	<hr/>	<hr/>
Cộng	41,818,670	1,734,094,114

23 **CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý IV /2019 VND	Quý IV /2018 VND
	<hr/>	<hr/>
Tổng lợi nhuận kế toán	3,189,467,752	4,315,747,203
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc		
Lãi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		814,114
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Các khoản khác	37,933,136	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		242,417,000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lỗi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		814,114
Cổ tức nhận được	62,417,000	242,417,000
Lỗi năm trước chuyển sang		
Tổng lợi nhuận chịu thuế	3,164,983,888	4,073,330,203
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	632,996,778	814,666,041

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay


Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

632,996,778


814,666,041

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

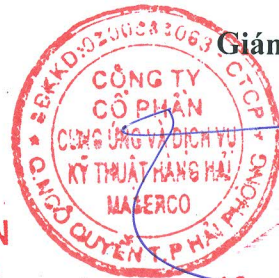
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thủy Nga

Kê toán trưởng


PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
Trần Thanh Nhân

Giám đốc Công ty



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường